

**UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
THANH ĐÀ**

*

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở
năm học 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Đã Hoàn thành chương trình tiểu học	Hoàn thành chương trình lớp 6	Hoàn thành chương trình lớp 7	Hoàn thành chương trình lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Chương trình giáo dục bậc THCS 2006 do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Rèn luyện Tốt/ khá đạt 95%.			Hạnh kiểm Tốt/ khá 98%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 7	Tiếp tục học lên lớp 8	Tiếp tục học lên lớp 9	Tiếp tục học lên THPT, học nghề.

Bình Thạnh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Hồng Thủy

**UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
THANH ĐÀ**

*

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
năm học 2023 – 2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	881	304	228	152	197
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	857 (97.28)	293 (96.38)	217 (95.18)	150 (98.68)	197 (100)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	23 (2.61)	11 (3.62)	10 (4.39)	2 (3.85)	0 (0)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.11)	0 (0)	1 (0.44)	0 (0,4)	0 (0)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	881	304	228	152	197
1	Xuất sắc/Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	410 (46.53)	142 (46,71)	90 (39.47)	75 (49.34)	103 (52.28)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	332 (37.70)	116 (38.16)	90 (39.47)	54 (35.53)	72 (36.55)
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	121 (13,73)	39 (12.83)	40 (17.54)	20 (13.16)	22 (11.17)
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	18 (2.04)	7 (2.30)	8 (3.51)	3 (1,97)	0 (0)
5	Kém/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	0 (0)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	684	304	228	152	197
1	Lên lớp 6,7,8 (tỷ lệ so với tổng số)	666 (97,37)	297 (97.69)	220 (96.49)	149 (98.02)	0 (0)
	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	109 (12.37)	45 (14.80)	38 (16.67)	26 (17.11)	0 (0)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	301 (34.17)	97 (31.91)	52 (22.81)	49 (32.24)	103 (52.28)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	72 (36.55)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	72 (36.55)
2	Thi lại 6,7,8 (tỷ lệ so với tổng số)	18 (8,2)	7 (2,8)	8 (2,7)	3 (2,7)	0
3	Lưu ban 6,7,8 (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0,88)	1 (0.33)	3 (1,32)	2 (1.32)	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	28 (3%)	4 (0,7)	8 (1,3)	11 (1,8)	5 (0,8)

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	13/894 (1,45)	6/310 (1,93)	5/233 (2,15)	1/153 (0,65)	1/198 (0,50)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	25	3	4	3	15
1	Cấp huyện	25	3	4	3	15
2	Cấp tỉnh/thành phố	1	0	0	0	1
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	203	0	0	0	203
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	203	0	0	0	203
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	103 (50,74%)	0	0	0	103 (50,74%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	72 (35,47%)	0	0	0	72 (35,47%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	28 (13,79%)	0	0	0	28 (13,79%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng, tuyển sinh 10 (tỷ lệ so với tổng số)	132/176 (75%)	0	0	0	132 (75%)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	475/406	158/146	118/110	93/59	106/91
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	22	9	6	4	3

Bình Thạnh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

